TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẤT ĐỎ** **TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 11/2018/HNGĐ-ST Ngày: 03-04-2018 V/v: ly hôn giữa bà T và ông H	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẤT ĐỎ, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà: Ông Ngô Diệp Lai

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Huỳnh Thị Thuận

Bà Huỳnh Cẩm Loan

- *Thư ký phiên toà*: Ông Nguyễn Duy Đạt -Thư ký TAND huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh BR-VT tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Minh Khuê - Kiểm sát viên.

Ngày 03-04-2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 275/2017/TLST-HNGĐ ngày 24-11-2017 về tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 26-02-2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2018/QĐST-HNGĐ ngày 16-03-2018 và Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 05/2018/QĐST-HNGĐ ngày 02-04-2018 giữa các đương sự:

1.*Nguyên đơn*: Lê Anh T-sn:1981 (có mặt)

Địa chỉ: đường 20, phường K, quận Gò Vấp, TPHCM.

2.*Bị đơn*: Ông Phan Minh H -sn:1981 (vắng mặt)

Địa chỉ: tổ khu phố S, thị trấn Đ, huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 15-11-2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Lê Anh Ttrình bày:

Về hôn nhân: Bà T và ông H tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2007, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 07 ngày 18-01-2007. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, có tổ chức hỏi cưới. Sau khi lấy nhau vợ chồng về chung sống tại khu phố S, thị trấn Đ, huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 05/2014 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bà T nghỉ việc ở TPHCM về nhà chồng ở Đất Đỏ định cư nhưng không được sự quan tâm, chia sẽ của ông H, ông H không cho bà T biết về lương bổng, điện thoại của ông H không cho bà T đụng tới, ông H thường tự do vắng nhà ngoài giờ làm việc không cho bà T biết nguyên do, cũng không cần biết vợ con ở nhà sống chết như thế nào, nếu có việc điện thoại cũng không liên lạc đươc, bà T khuyên can nhưng ông H không nghe, mỗi lần vợ chồng xích mích ông H lại chủ động ngủ riêng nhiều tháng liền, không quan tâm đến tâm tư của vợ. Ngoài ra giữa bà T và bên chồng cũng có mâu thuẫn. Từ tháng 07/2017 bà T và ông H đã chính thức ly thân, bà T đưa 02 con về nhà cha mẹ đẻ ở Gò Vấp sinh sống, từ khi ly thân đến nay bà T và ông H không gặp nhau để hàn gắn về tình cảm. Nhận thấy giữa bà T và ông H không còn tình cảm, không còn quan tâm tới nhau nữa nên bà T đề nghị được ly hôn với ông H.

Về nuôi con chung: Bà T và ông H có 02 con chung là Phan Hoàng Q sinh ngày 11-02-2010 và Phan Hoàng M sinh ngày 22-10-2013, hiện các con chung đang sống cùng bà T, bà T yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng các con chung và không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi các con chung, bà T hiện làm nhân viên nhà hàng, thu nhập hàng tháng 5.500.000đ nhưng không có tài liệu để chứng minh.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Bị đơn ông Phan Minh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt.

Tại phiên tòa hôm nay ông H vẫn vắng mặt dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Việc Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ thụ lý vụ án là đúng theo quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải

quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, HĐXX cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án này đúng theo những quy định của BLTTDS, tuy nhiên bị đơn không chấp hành theo triệu tập của Tòa án còn nguyên đơn vắng mặt tại 01 phiên tòa là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Về yêu cầu của nguyên đơn thì thấy hôn nhân giữa bà T và ông H là hôn nhân hoàn toàn hợp pháp, có cơ sở xác định mâu thuẩn giữa hai bên đã kéo dài, đã sống ly thân, trong thời gian sống ly thân hai bên cũng không hòa giải để hàn gắn tình cảm với nhau được, vì thế không có cơ hội để chung sống hạnh phúc bên nhau nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T. Bà T và ông H có 02 con chung, bà T yêu cầu được nuôi dưỡng các con chung và không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con chung, nguyện vọng của con chung là được sống với bà T, ông H không đến Tòa án để thể hiện quan điểm của mình về vấn đề này nên chấp nhận theo yêu cầu của bà T. Bà T không yêu cầu giải quyết tài sản chung và nợ chung nên không xem xét. Từ phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT nhận định:

[1]*Về thẩm quyền*: Đây là quan hệ về tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn và bị đơn trú tại huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT nên căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT.

[2]*Về tố tụng*: Ông H dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt nên tiến hành xét xử vắng mặt ông H là đúng theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3]*Về yêu cầu*:

[3.1]*Về hôn nhân*: Hôn nhân giữa bà T và ông H có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phước Long Thọ, huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 07 ngày 18-01-2007 (BL 12) nên là hôn nhân hoàn toàn hợp pháp. Về nguyên nhân mâu thuẩn giữa vợ chồng theo bà T thì vợ chồng

chung sống hạnh phúc đến tháng 05/2014 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do do bà T nghỉ việc ở TPHCM về nhà chồng ở Đất Đỏ định cư nhưng không được sự quan tâm, chia sẽ của ông H, ông H không cho bà T biết về lương bổng, điện thoại của ông H không cho bà T đụng tới, ông H thường tự do vắng nhà ngoài giờ làm việc không cho bà T biết nguyên do, cũng không cần biết vợ con ở nhà sống chết như thế nào, nếu có việc điện thoại cũng không liên lạc đươc, bà T khuyên can nhưng ông H không nghe, mỗi lần vợ chồng xích mích ông H lại chủ động ngủ riêng nhiều tháng liền, không quan tâm đến tâm tư của vợ. Ngoài ra giữa bà T và bên chồng cũng có mâu thuẫn. Từ tháng 07/2017 bà T và ông H đã chính thức ly thân, bà T đưa 02 con về nhà cha mẹ đẻ ở Gò Vấp sinh sống, từ khi ly thân đến nay bà T và ông H không gặp nhau để hàn gắn về tình cảm. Nhận thấy giữa bà T và ông H không còn tình cảm, không còn quan tâm tới nhau nữa nên bà T đề nghị được ly hôn với ông H. Ông H dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt. Qua thực tế xác minh tại địa phương nơi bà T và ông H sinh sống cũng như người thân trong gia đình thể hiện hiện nay bà T không còn chung sống với ông H tại khu phố Phước Sơn, thị trấn Đất Đỏ (BL 23,25) nên xét thấy vợ chồng chung sống mà không quan tâm đến nhau, mặc ai nấy sống, không tôn trọng lẫn nhau, đã sống ly thân nên theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì yêu cầu của bà T là có cơ sở nên chấp nhận theo yêu cầu của bà T là được ly hôn với ông H.

[3.2]*Về nuôi con chung*: Bà T và ông H có 02 con chung là Phan Hoàng Q sinh ngày 11-02-2010 và Phan Hoàng M sinh ngày 22-10-2013 (BL 10,11), hiện các con chung đang sống cùng bà T, bà T yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng các con chung và không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi các con chung. Do ông H không đến phiên tòa để thể hiện rõ quan điểm của mình về vấn đề này và nguyện vọng của con chung là được sống cùng bà T (BL 23) nên có cơ sở chấp nhận theo yêu cầu của bà T, nếu sau này ông H có tranh chấp sẽ được giải quyết thành 01 vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật, điều này phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.3]*Về tài sản chung và nợ chung*: Bà T không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét, nếu sau này các bên liên quan có tranh chấp sẽ được giải quyết thành 01 vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật, điều này phù hợp với quy định tại Điều 59, Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4]*Về án phí*: Do là nguyên đơn nên bà T phải chịu án phí ly hôn theo loại án phí không có giá ngạch được quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1, Mục1, Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số:326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5]*Về quyền kháng cáo*: Bà T và ông H được quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 56, 57, 59, 60, 81, 82, 83, 84, 85, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- điểm a khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1, Mục 1, Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số:326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu của Lê Anh T đối với ông Phan Minh H.

1. Về hôn nhân: Lê Anh T được ly hôn với ông Phan Minh H.

2. Về nuôi con chung: Bà T và ông H có 02 con chung là Phan Hoàng Q sinh ngày 11-02-2010 và Phan Hoàng M sinh ngày 22-10-2013, hiện các con chung đang sống cùng bà T. Bà T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng các con chung và không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi các con chung.

Sau khi ly hôn bà T, ông H đều có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung. Ông H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền lợi của con chung, trong trường hợp cần thiết theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu Toà án giải quyết.

4. Về án phí: Bà T phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) mà bà T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0004979 ngày 21-11-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ. Bà T đã nộp đủ án phí ly hôn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh BRVT;
-VKSND tỉnh BRVT;
-VKSND huyện Đất Đỏ;
-Chi Cục THADS huyện Đất Đỏ;
-UBND nơi ĐKKH;
-Người tham gia tố tụng;
-Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Ngô Diệp Lai